

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 3 năm 2025
V/v “tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Anh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phầm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Hoàng

Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 2 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị S - sinh năm 1986.

ĐKHKTT: khu V, xã V, thị xã P, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Bị đơn: Anh Lê Quang Đ - sinh năm 1985.

ĐKHKTT: khu V, xã V, thị xã P, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1964.

ĐKHKTT: khu V, xã V, thị xã P, tỉnh P.

(Chị S, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị S trình bày: chị S và anh Lê Quang Đ tự nguyện Đ ký kết hôn với nhau ngày 17/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã P, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian vợ chồng anh chị cùng đi lao động tại nước ngoài, từ đó đến nay giữa hai vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày

càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang Đ.

Về con chung: chị Trần Thị S xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Lê Hà P, sinh ngày 18/10/2012. Khi ly hôn chị S đề nghị Tòa án giao cháu K cho anh Lê Quang Đ và giao cháu P cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay anh Đ và chị S đang ở nước ngoài, chị S đề nghị Tòa án tạm giao cháu K và cháu P cho bà Hoàng Thị L (mẹ đẻ anh Đ) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu P trong thời gian anh Đ, chị S ở nước ngoài cho đến khi anh chị trở về Việt Nam. Hai bên không pK cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: chị Trần Thị S không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị S đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt mình.

Chị Trần Thị S trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài nên chị không thể cung cấp địa chỉ của anh Đ cho Tòa án được. Chị S đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh Đ ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của anh Đ là bà Hoàng Thị L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L trình bày:* bà là mẹ đẻ của anh Lê Quang Đ. Hiện nay anh Đ đang ở Nhật Bản. Bà L vẫn thường xuyên liên lạc với anh Đ qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở chỗ nào tại Nhật Bản vì anh Đ không nói cho bà biết. Do vậy bà L không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh Đ cho Tòa án. Bà L cũng đã nhận thay và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đ được biết. Việc chị S làm đơn xin ly hôn anh Đ bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: bà L khẳng định anh Đ và chị S có 02 con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Lê Hà P, sinh ngày 18/10/2012. Hiện nay cháu K và cháu P đang được bà chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Bà L cũng đã thông báo cho anh Đ biết về yêu cầu khởi kiện của chị S và anh Đ có nói lại với bà là hiện nay anh Đ đang ở nước ngoài không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn được nên anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh chị theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung anh Đ nhất trí với yêu cầu của chị S, do anh đang ở nước ngoài nên anh Đ ủy quyền cho bà L thay mặt anh chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K cho đến khi anh Đ trở về Việt Nam. Bà L cũng hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng về con chung của anh Đ, chị S. Bà L đề nghị Tòa án giao cháu K cho anh Lê Quang Đ và giao cháu P cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị S, anh Đ ly hôn và tạm giao 02 cháu K, cháu P cho bà được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh Đ và chị S ở nước ngoài. Trong thời gian bà L nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K và cháu P bà không yêu cầu ai pK cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S. Về quan hệ hôn nhân: cho chị S và anh Đ được ly hôn. Về con chung: giao cháu K cho anh Lê Quang Đ và giao cháu P cho chị Trần Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không pK cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét. Về án phí: chị S pK chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị S nộp đơn xin được ly hôn với anh Lê Quang Đ tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Xét đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2024 của chị S có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Tại văn bản số 184/QLXNC-Đ1 ngày 24/2/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh P đã xác nhận anh Đ đã xuất cảnh hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị S và anh Đ đều không có mặt ở Việt Nam. Chị S đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị S và bà L đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị S và anh Lê Quang Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị Đ ký kết hôn với nhau ngày 17/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã P, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng anh chị luôn hòa thuận, yêu thương nhau. Sau đó, trong quá trình chung sống giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng chị S và anh Đ đã không còn

chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly thân đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Trần Thị S đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang Đ là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị S được chấp nhận.

Anh Lê Quang Đ hiện nay đang ở nước ngoài, chị Trần Thị S chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh Lê Quang Đ ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của chị S, Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh Đ ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của anh Đ là bà Hoàng Thị L.

Thân nhân của anh Lê Quang Đ là bà Hoàng Thị L cung cấp thông tin như sau: hiện tại bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh Đ nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài vì anh Đ không nói cho bà được biết. Do vậy, bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh Đ cho Tòa án được. Bà L cũng nhất trí nhận thay anh Đ các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đ biết. Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Về con chung: hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân chị Trần Thị S và anh Lê Quang Đ có 02 con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 19/11/2007 và cháu Lê Hà P, sinh ngày 18/10/2012. Khi ly hôn chị S đề nghị Tòa án giao cháu K cho anh Lê Quang Đ và giao cháu P cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay anh Đ và chị S đều đang ở nước ngoài, chị S đề nghị Tòa án tạm giao cháu K và cháu P cho bà Hoàng Thị L (mẹ đẻ anh Đ) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu P trong thời gian anh Đ, chị S ở nước ngoài cho đến khi anh chị trở về Việt Nam. Xét thấy: hiện cháu K và cháu P đều đang được bà Hoàng Thị L (mẹ đẻ anh Đ) chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Tại đơn trình bày nguyện vọng của mình cháu K có mong muốn được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn còn cháu P có mong muốn được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Bà Hoàng Thị L cũng hoàn toàn nhất trí với quan điểm về con chung của chị S. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và việc học tập của cháu K và cháu P thì cần giao cháu K cho anh Lê Quang Đ và giao cháu P cho chị S chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị S và anh Đ ly hôn. Trong thời gian anh Đ, chị S ở nước ngoài thì bà Hoàng Thị L vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và cháu P đến khi anh Đ và chị S trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên không pK cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: chị Trần Thị S không

đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Trần Thị S pK chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị S.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị S được ly hôn với anh Lê Quang Đ.

[2] Về con chung: Giao cháu Lê Hồng K, sinh ngày 19/11/2007 anh Lê Quang Đ và giao cháu cháu Lê Hà P, sinh ngày 18/10/2012 cho chị Trần Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh Đ, chị S ở nước ngoài, tạm giao cháu K và cháu P cho bà Hoàng Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh Đ và chị S về nước. Hai bên không pK cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Trần Thị S và anh Lê Quang Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Trần Thị S pK chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Trần Thị S (do anh Nguyễn Huy Khánh nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000368 ngày 10/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: đương sự có mặt ở Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Các đương sự ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pK thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Viết Anh